

BARRIERS IN FIELD RESEARCH AND THE IMPORTANCE OF CULTURAL COMPETENCE FOR EXCHANGE STUDENTS IN VIETNAMESE UNIVERSITIES

Luong Minh Phuong

Email: lm.phuong@vju.ac.vn

Vietnam Japan University
Vietnam National University, Hanoi
Luu Huu Phuoc street, Nam Tu Liem district,
Hanoi, Vietnam

Received: 18/5/2025

Revised: 08/6/2025

Accepted: 18/6/2025

Published: 25/6/2025

Abstract: In the context of increasing international academic collaboration, field research has become a vital experience that supports students' academic growth and intercultural understanding. This qualitative study explores the barriers encountered by 20 students and 8 faculty members participating in four field research exchange programs conducted between two Vietnamese universities and their counterparts in Sweden, Ireland, Germany, and Japan. The findings indicate that students commonly face two main types of barriers: 1) insufficient intercultural knowledge and competences, and 2) language and communication challenges. Building on these findings, the paper emphasizes the importance of developing students' cultural competence as a key factor in overcoming such obstacles and enhancing the impact of international learning and research experiences. It recommends integrating cultural competence training as a foundational component in the design of academic exchange programs in Vietnam, with the aim of strengthening educational partnerships and promoting the internationalization of higher education.

Keywords: *Field research barriers, cultural competence, field research, internationalization, higher education.*

NHỮNG RÀO CẢN TRONG NGHIÊN CỨU THỰC ĐỊA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA NĂNG LỰC VĂN HOÁ VỚI SINH VIÊN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Luong Minh Phuong

Email: lm.phuong@vju.ac.vn

Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội
Đường Lưu Hữu Phước, Nam Từ Liêm,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 18/5/2025

Chỉnh sửa xong: 08/6/2025

Chấp nhận đăng: 18/6/2025

Xuất bản: 25/6/2025

Tóm tắt: Trong bối cảnh hợp tác học thuật quốc tế ngày càng gia tăng, nghiên cứu thực địa trở thành trải nghiệm thiết yếu giúp sinh viên phát triển năng lực học thuật và hiểu biết liên văn hoá. Nghiên cứu định tính này khảo sát về các rào cản mà 20 sinh viên và 8 giảng viên gặp phải trong khuôn khổ bốn chương trình trao đổi nghiên cứu thực địa, được triển khai giữa hai trường đại học tại Việt Nam với các đối tác ở Thụy Điển, Ai-len, Đức và Nhật Bản. Kết quả cho thấy, sinh viên thường đối mặt với hai nhóm rào cản chính: 1) Thiếu kiến thức và kỹ năng liên văn hóa, 2) Rào cản ngôn ngữ và giao tiếp. Từ đó, bài viết nhấn mạnh rằng việc phát triển năng lực văn hóa cho sinh viên là yếu tố then chốt, giúp vượt qua những rào cản này, đồng thời, nâng cao hiệu quả học tập và nghiên cứu trong môi trường quốc tế. Dựa trên những phát hiện của nghiên cứu, bài viết đề xuất việc tích hợp phát triển năng lực văn hóa như một phần cốt lõi trong thiết kế chương trình trao đổi học thuật tại Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng hợp tác đào tạo và thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học.

Từ khóa: *Rào cản trong nghiên cứu thực địa, năng lực văn hoá, nghiên cứu thực địa, quốc tế hoá, giáo dục đại học.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, các chương trình trao đổi học thuật quốc tế đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy hiểu biết liên văn hóa và

nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Thông qua hoạt động nghiên cứu thực địa, sinh viên có cơ hội tiếp cận thực tiễn trong môi trường đa văn hóa. Nhờ sự phát triển kinh tế - xã hội, bản sắc văn hóa phong

phú và hội nhập giáo dục ngày càng mạnh mẽ, Việt Nam đã trở thành điểm đến trao đổi học thuật hấp dẫn cho sinh viên quốc tế. Tính đến tháng 6 năm 2024, cả nước có 369 chương trình liên kết đào tạo với đối tác nước ngoài tại 62 cơ sở giáo dục đại học (Thanh Hùng, 2024), phản ánh xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng rõ nét.

Tuy nhiên, sinh viên quốc tế và Việt Nam tham gia hợp tác nghiên cứu vẫn đối mặt với nhiều thách thức về khác biệt ngôn ngữ, tập quán và hệ giá trị. Trong nghiên cứu thực địa – đặc biệt ở lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn – những khác biệt văn hóa nếu không được nhận diện và xử lý đúng cách có thể dẫn đến hiểu sai, vi phạm chuẩn mực nghiên cứu và sai sót đạo đức (Creswell & Poth, 2018; Truong & Singh Kanwal, 2022). Những khó khăn này chủ yếu bắt nguồn từ sự khác biệt trong cách thức giao tiếp, hành vi xã hội và các giá trị khác biệt giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng địa phương (Bernard, 2017). Nếu không có năng lực văn hóa thì sinh viên sẽ gặp khó khăn trong việc xây dựng niềm tin hoặc thu thập thông tin chính xác từ người tham gia (Smith, 2021). Do đó, phát triển năng lực văn hóa cho sinh viên là điều cần thiết để đảm bảo nghiên cứu hiệu quả và có đạo đức. Trong bối cảnh này, năng lực văn hóa được hiểu là sự tổng hòa giữa kiến thức về các chuẩn mực, giá trị và thực hành văn hóa; kĩ năng giao tiếp hiệu quả trong bối cảnh liên văn hóa; cùng với thái độ cởi mở và tôn trọng sự đa dạng văn hóa (Byram, 2021; Fantini, 2009). Theo Deardorff (2006), đây là năng lực mang tính phát triển liên tục, yêu cầu khả năng tương tác hiệu quả, phù hợp và linh hoạt trong các tình huống văn hóa đa dạng, đồng thời bao hàm sự đồng cảm và nhận thức sâu sắc về sự khác biệt văn hóa.

Tuy vậy, năng lực này chưa được đào tạo một cách có hệ thống trong nhiều chương trình học hiện nay, vốn vẫn thiên về kĩ năng nghiên cứu chuyên môn. Trước thực tiễn đó, các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam cần chủ động tích hợp việc phát triển năng lực văn hóa vào quá trình chuẩn bị cho sinh viên tham gia chương trình trao đổi nghiên cứu thực địa. Bài viết này phân tích những thách thức văn hóa trong quá trình nghiên cứu thực địa tại Việt Nam và đề xuất các chiến lược thực tiễn nhằm nâng cao năng lực văn hóa cho sinh viên, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chất lượng hợp tác học thuật quốc tế.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định tính nhằm phân tích các thách thức trong nghiên cứu

thực địa và làm rõ vai trò của năng lực văn hóa đối với sinh viên trong các chương trình trao đổi tại Việt Nam. Phương pháp này cho phép khai thác sâu trải nghiệm cá nhân và nhận diện các yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến hiệu quả nghiên cứu trong môi trường đa văn hóa (Creswell & Poth, 2018).

Đối tượng và mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, gồm 20 sinh viên (10 quốc tế, 10 Việt Nam) từ 04 chương trình trao đổi học thuật có hoạt động nghiên cứu thực địa tại Việt Nam trong giai đoạn 2016–2024. Hai chương trình bậc Đại học là hợp tác giữa Trường Đại học Hà Nội với Đại học Gothenburg (Thụy Điển) và Đại học Dublin (Ai Len); hai chương trình bậc Thạc sĩ là liên kết giữa Trường Đại học Việt Nhật với Đại học Berlin (Đức) và Đại học Waseda (Nhật Bản). Ngoài ra, nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn sâu với 08 cán bộ (04 quản lí chương trình và 04 giảng viên, chia đều giữa Việt Nam và quốc tế) nhằm bổ sung góc nhìn từ phía cơ sở đào tạo, quản lí.

Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập thông qua 28 cuộc phỏng vấn sâu với giảng viên, điều phối viên chương trình và sinh viên Việt Nam và quốc tế, mỗi cuộc kéo dài từ 45 đến 60 phút. Câu hỏi bán cấu trúc với giảng viên và điều phối viên chương trình tập trung vào những rào cản mà sinh viên gặp phải trong nghiên cứu thực địa và tầm quan trọng của năng lực văn hóa trong bối cảnh nghiên cứu tại cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Trong khi đó, phỏng vấn với sinh viên chủ yếu nhằm khám phá trải nghiệm thực địa, khó khăn trong giao tiếp liên văn hóa. Mọi người tham gia đều được cung cấp thông tin đầy đủ và đồng ý tham gia trên cơ sở tự nguyện với cam kết bảo mật thông tin cá nhân.

Phân tích dữ liệu

Dữ liệu phỏng vấn sau khi được gõ bằng đã được phân tích bằng phần mềm NVivo 12, theo khung phân tích chủ đề của Creswell và Poth (2018). Quá trình bắt đầu với mã hóa mở để tạo mã sơ bộ, từ đó hình thành 02 nhóm rào cản chính trong nghiên cứu thực địa, cụ thể: 1) Thiếu kiến thức và kĩ năng liên văn hoá; 2) Rào cản ngôn ngữ và giao tiếp, cùng với các đề xuất về vai trò của năng lực văn hoá tương ứng. Dữ liệu được mã hóa lặp lại và đối chiếu để xác định các mẫu (patterns) xuất hiện thường xuyên. Mỗi nhóm rào cản gồm 3-4 mã cụ thể, được trình bày chi tiết trong phần kết quả dưới đây. Tiếp theo, mã hóa trực nhằm xác lập mối quan hệ giữa các nhóm

rào cản và đề xuất về năng lực văn hoá. Ghi chú hiện trường và ghi chú phân tích được sử dụng xuyên suốt nhằm làm sâu sắc quá trình diễn giải, qua đó nhấn mạnh vai trò thiết yếu của năng lực văn hóa trong nghiên cứu thực địa.

3. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu phỏng vấn cho thấy sinh viên, đặc biệt khi nghiên cứu cùng sinh viên quốc tế tại các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam, thường gặp hai thách thức chính. Trong bối cảnh đó, năng lực văn hóa đóng vai trò then chốt, giúp sinh viên vượt qua thách thức và nâng cao hiệu quả triển khai nghiên cứu thực địa.

3.1. Thiếu kiến thức và kỹ năng liên văn hoá trong nghiên cứu thực địa

Nghiên cứu thực địa thường diễn ra tại các môi trường đa văn hóa, nơi mà sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và hệ giá trị đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, khi sinh viên và giảng viên chưa được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng liên văn hóa, họ sẽ đối mặt với nhiều thách thức ảnh hưởng đến độ chính xác của dữ liệu, đạo đức nghiên cứu và sự thành công của chương trình trao đổi nghiên cứu thực địa.

a. Thiếu kiến thức về cách ứng xử và giao tiếp của cộng đồng

Trong các nền văn hóa có ngữ cảnh giao tiếp cao, như nhiều cộng đồng dân tộc ở Việt Nam, việc giao tiếp thường gián tiếp, phụ thuộc nhiều vào tín hiệu phi ngôn ngữ như ánh mắt, cử chỉ, ngữ điệu. Nếu không nhận diện được những sắc thái này, nhà nghiên cứu dễ bỏ sót thông tin hoặc hiểu sai ý nghĩa truyền đạt. Ví dụ điển hình là trải nghiệm của một sinh viên người Đức trong cuộc phỏng vấn tại bản Tả Van (Lào Cai). Khi thấy người Mông tránh giao tiếp bằng mắt, sinh viên này cho rằng đó là biểu hiện của sự thiếu trung thực. Tuy nhiên, trong văn hóa Việt, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số, việc tránh nhìn thẳng vào mắt người lớn là biểu hiện của sự kính trọng. Thiếu kiến thức liên văn hóa không chỉ gây khó khăn trong tương tác mà còn khiến nhà nghiên cứu diễn giải sai cách ứng xử và giao tiếp của cộng đồng địa phương, từ đó, ảnh hưởng đến tính xác thực của dữ liệu nghiên cứu.

“Tôi cảm thấy khá khó hiểu và có phần mất kết nối khi người dân ở bản Tả Van không nhìn thẳng vào mắt tôi trong lúc trò chuyện. Ở Đức, điều đó thường bị xem là dấu hiệu của sự thiếu trung thực hoặc không tôn trọng người đối diện.” (Sinh viên người Đức, tham gia nghiên cứu thực địa tại Sapa, 2023)

Chia sẻ trên cho thấy những hiểu lầm nghiêm trọng có thể xảy ra khi thiếu kiến thức liên văn hóa trong nghiên cứu thực địa. Sinh viên Đức, đến từ nền văn hóa ngữ cảnh thấp – nơi giao tiếp trực tiếp và ánh mắt thể hiện sự trung thực – đã diễn giải hành vi tránh ánh mắt của người Mông là dấu hiệu thiếu thiện chí. Trong khi đó, tại các cộng đồng ngữ cảnh cao như người Mông ở Tả Van (Sapa), việc không nhìn thẳng vào mắt người lạ hay người lớn là biểu hiện của sự tôn trọng và khiêm nhường.

Sự khác biệt văn hóa khiến nhà nghiên cứu mất kết nối với người tham gia, dẫn đến hiểu lầm, diễn giải sai và làm giảm độ tin cậy của dữ liệu. Do vậy, nhà nghiên cứu cần được đào tạo liên văn hóa trước khi thực địa, hợp tác với người địa phương làm cầu nối, chủ động suy ngẫm và điều chỉnh cách nhìn nhận khác biệt văn hóa, quan sát dài hạn, thiết kế linh hoạt phù hợp bối cảnh và tích hợp kiến thức này vào chương trình đào tạo để tránh hiểu lầm và đảm bảo tính xác thực của dữ liệu.

b. Thiên lệch trong thu thập và phân tích dữ liệu

Thiếu hiểu biết về bối cảnh văn hóa dẫn đến thiên lệch trong quá trình thu thập và phân tích dữ liệu. Trong nghiên cứu định tính, việc nắm bắt chính xác góc nhìn, trải nghiệm và cách hiểu của người cung cấp thông tin là yếu tố then chốt. Khi sinh viên vô thức áp đặt hệ quy chiếu văn hóa hoặc khung tư duy của bản thân để diễn giải hành vi hoặc động cơ của cộng đồng địa phương, điều này dẫn đến nguy cơ hiểu sai và/hoặc bóp méo dữ liệu. Hệ quả là những phân tích và kết luận đưa ra có thể trở nên phiến diện và chưa phản ánh đúng sự thực tại cộng đồng thực hiện nghiên cứu.

Bên cạnh đó, việc không hiểu rõ cấu trúc xã hội tại địa bàn nghiên cứu sẽ khiến nhà nghiên cứu vô tình tập trung vào các nhóm chiếm ưu thế về kinh tế, văn hóa hoặc giới tính, trong khi coi nhẹ hoặc bỏ qua tiếng nói của các nhóm yếu thế như phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật hoặc những người bị tách biệt khỏi cộng đồng. Sự vắng mặt của các nhóm này trong dữ liệu làm giảm tính đa dạng và toàn diện của phân tích, đồng thời có thể làm khắc sâu hơn các bất bình đẳng hiện tại trong cộng đồng.

Thêm vào đó, thiên lệch trong quan sát, vốn xuất phát từ định kiến văn hóa của sinh viên/giảng viên, cũng là một rủi ro đáng kể. Khi nhà nghiên cứu chỉ nhìn thấy điều họ mong đợi hoặc muốn chứng minh, họ có thể bỏ qua những dữ liệu trái ngược hoặc không phù hợp với giả thuyết ban đầu. Kết quả là quá trình phân tích sẽ bị sai lệch, làm suy giảm

tính khách quan và độ tin cậy khoa học của nghiên cứu. Để khắc phục những vấn đề này, việc phản tư (reflexivity) trong quá trình nghiên cứu, cùng với nỗ lực tiếp cận đa chiều và tham khảo ý kiến của các cộng đồng bị thiệt thòi, là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng và đại diện trong nghiên cứu thực địa.

“Ở Nhật Bản, sự im lặng như một hình thức thể hiện sự đồng thuận. Vì vậy, sinh viên Nhật Bản trong nhóm nghiên cứu thực địa tại bản Sỉ Thâu Chải (Tam Đường, Lai Châu) đã hiểu nhầm sự im lặng kéo dài của người Dao tham gia phỏng vấn là dấu hiệu của sự đồng tình. Tuy nhiên, trên thực tế, đó là biểu hiện của sự bối rối và không thoải mái của người dân địa phương. Thực tế, họ không đồng ý với câu hỏi nhưng ngại phản bác trực tiếp vì khác biệt về vai vế khi bí thư thôn có mặt trong buổi trao đổi này. Sự hiểu nhầm này khiến toàn bộ nội dung được ghi nhận không phản ánh đúng quan điểm của người trong cuộc.” (Giảng viên người Nhật, Chương trình trao đổi nghiên cứu thực địa ở Lai Châu, 2024).

Việc vô thức áp dụng chuẩn mực văn hóa cá nhân vào hành vi của người cung cấp thông tin dẫn đến diễn giải sai lệch, làm sai bản chất dữ liệu. Trong trường hợp sinh viên Nhật Bản, sự im lặng của người Dao – vốn thể hiện sự bất an trước sự hiện diện của bí thư thôn – lại bị hiểu nhầm là sự đồng tình. Sự hiểu sai này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tự đánh giá văn hóa trong nghiên cứu thực địa. Nhà nghiên cứu cần thường xuyên xem lại giả định cá nhân, nhận diện điểm mù văn hóa và tham khảo ý kiến từ nhiều nhóm trong cộng đồng để đảm bảo tính đa chiều và đại diện công bằng trong dữ liệu.

c. Thiếu kiến thức về lối sống và văn hoá sinh hoạt cộng đồng

Khác biệt văn hóa là một thách thức lớn trong chương trình nghiên cứu hợp tác quốc tế có sự tham gia của sinh viên/giảng viên quốc tế, Việt Nam và đối tác địa phương. Sự khác nhau về kì vọng, lối sống và chuẩn mực giao tiếp dễ dẫn đến hiểu lầm, thiếu tin tưởng và mâu thuẫn, làm giảm hiệu quả hợp tác và chất lượng nghiên cứu. Sự khác biệt trong lối sống và việc phải thích nghi với môi trường văn hóa mới có ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần của sinh viên. Sinh viên Ailen, Thụy Điển chia sẻ rằng, họ cảm thấy xa lạ và áp lực trước lối sống mang tính tập thể và môi trường sinh hoạt chung ở Việt Nam – trái ngược hoàn toàn với lối sống độc lập mà họ quen thuộc.

“Tôi thấy mệt mỏi và thậm chí kiệt sức vì lúc nào

cũng phải tham gia vào các hoạt động chung – từ các bữa cơm đông người đến những buổi mời rượu liên tục mà tôi không biết từ chối sao cho lịch sự. Điều đó hoàn toàn khác với cách tôi học và sống ở Ailen, nơi mà không gian riêng tư và sự độc lập được tôn trọng hơn nhiều. Sau một vài ngày, tôi bắt đầu tránh né các cuộc gặp nhóm vì cảm thấy mình không thể ‘bắt kịp’ với sự nhiệt tình và văn hoá hiếu khách của người dân nơi đây.” (Sinh viên Ailen, Chương trình trao đổi học thuật tại Hà Giang).

Chia sẻ từ sinh viên Ailen cho thấy khác biệt lối sống và văn hoá sinh hoạt cộng đồng ảnh hưởng lớn đến khả năng thích nghi, tinh thần và hiệu quả tham gia nghiên cứu thực địa. Các hoạt động như bữa ăn tập thể hay nghi lễ mời rượu – biểu hiện tôn trọng trong văn hóa bản địa – lại gây áp lực tâm lí cho sinh viên từ nền văn hóa coi trọng sự độc lập cá nhân, không gian riêng tư và quyền từ chối. Việc thiếu kiến thức về sự khác biệt này dẫn đến mâu thuẫn nội tại giữa mong muốn hòa nhập và cảm giác mất kiểm soát, từ đó dễ gây mệt mỏi, rút lui khỏi hoạt động nhóm và giảm động lực học tập. Ví dụ này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuẩn bị tâm lí và kĩ năng điều hướng khác biệt văn hóa để bảo vệ sức khỏe tinh thần và nâng cao hiệu quả nghiên cứu trong môi trường đa văn hóa. Hơn nữa, cần thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan từ giai đoạn thiết kế, lập kế hoạch đến triển khai nghiên cứu nhằm đảm bảo nâng cao nhận thức về khác biệt văn hóa, và sự thông hiểu giữa các bên trước khi triển khai nghiên cứu thực địa.

d. Chưa nhận thức đầy đủ về khác biệt trong chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu thực địa

Bên cạnh sự khác biệt trong cách tiếp cận cộng đồng, sinh viên quốc tế và sinh viên Việt Nam thể hiện sự khác biệt đáng kể trong quan điểm và thực hành các chuẩn mực đạo đức liên quan đến quyền riêng tư, việc xin phép và sử dụng tư liệu cá nhân trong nghiên cứu thực địa.

Nhiều sinh viên Việt Nam – do chưa được đào tạo bài bản về đạo đức nghiên cứu trong bối cảnh quốc tế – có xu hướng xem nhẹ việc cần được sự đồng ý từ người tham gia khi sử dụng các tư liệu như hình ảnh, ghi âm, hay trích dẫn lời nói. Việc chụp ảnh hoặc ghi hình người dân trong các buổi phỏng vấn, sinh hoạt cộng đồng mà không giải thích đầy đủ về mục đích hoặc chưa xin phép cụ thể đôi khi được xem là “bình thường” trong thực hành nghiên cứu ở địa phương, đặc biệt khi người tham gia không phản đối. Tuy nhiên, điều này gây ra những xung đột về

chuẩn mực đạo đức trong bối cảnh học thuật quốc tế. Ngược lại, nhiều sinh viên quốc tế – đặc biệt đến từ các quốc gia có hệ thống chuẩn mực đạo đức nghiêm cứu chặt chẽ – rất thận trọng, luôn đảm bảo người tham gia được cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích nghiên cứu, đồng ý bằng văn bản hoặc lời nói trước khi thu thập bất kì hình ảnh hay nội dung cá nhân nào. Với sinh viên quốc tế, sự minh bạch và tôn trọng quyền tự quyết của người tham gia nghiên cứu không chỉ là yêu cầu về mặt đạo đức mà còn là điều kiện để đảm bảo tính hợp pháp và độ tin cậy học thuật của công trình nghiên cứu.

Sự khác biệt này nhấn mạnh sự cần thiết phải trang bị năng lực đạo đức nghiên cứu một cách hệ thống cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh hội nhập học thuật quốc tế. Hiểu và tuân thủ các nguyên tắc như tôn trọng quyền riêng tư, đồng thuận có thông tin và ẩn danh không chỉ giúp tránh sai sót mà còn nâng cao uy tín và tính chuyên nghiệp của chương trình trao đổi nghiên cứu. Đồng thời, sinh viên quốc tế khi thực hiện nghiên cứu tại Việt Nam cũng cần được trang bị kiến thức về văn hóa – xã hội địa phương để điều chỉnh linh hoạt cách tiếp cận, trong khi vẫn giữ vững các chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu.

3.2. Rào cản ngôn ngữ và giao tiếp

Trong quá trình triển khai nghiên cứu thực địa tại Việt Nam – đặc biệt tại các cộng đồng dân tộc thiểu số – sinh viên Việt Nam và quốc tế thường phải đối mặt với môi trường ngôn ngữ đa tầng, nơi tiếng Anh, tiếng Việt và ngôn ngữ bản địa cùng tồn tại và được sử dụng linh hoạt theo ngữ cảnh. Sự đa dạng này có thể tạo ra những rào cản đáng kể nếu không được quản lý hiệu quả, dẫn đến một số thách thức cụ thể trong quá trình thu thập và diễn giải dữ liệu thực địa, bao gồm:

a. Giao tiếp gián tiếp và nguy cơ mất, sai lệch thông tin

Trong nghiên cứu thực địa tại các vùng dân tộc thiểu số, khi người cung cấp thông tin chỉ sử dụng ngôn ngữ bản địa (như tiếng Mông, Dao, Tày...), dữ liệu thường phải trải qua nhiều lớp phiên dịch: Từ ngôn ngữ bản địa sang tiếng Việt, rồi sang tiếng Anh để các thành viên quốc tế tiếp nhận. Quá trình chuyển ngữ gián tiếp này dễ dẫn đến hiện tượng “tam sao thất bản”, làm sai lệch ý nghĩa, sắc thái biểu đạt và cảm xúc gốc của người cung cấp thông tin. Hệ quả là tính chính xác và xác thực của dữ liệu – đặc biệt trong nghiên cứu định tính – bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Một giảng viên quốc tế từ Đại học Gothenburg chia sẻ: “Trong quá trình phỏng vấn,

sinh viên đặt vấn đề và câu hỏi cho người dân địa phương bằng tiếng Việt. Người trả lời thường cung cấp khá nhiều thông tin, trả lời dài nhưng thanh niên thôn dịch lại câu trả lời ngắn gọn và đơn giản hóa khi qua phiên dịch, mất đi sắc thái cảm xúc và các yếu tố văn hóa đậm nét vốn có trong ngôn ngữ gốc”.

Người phiên dịch – thường là người địa phương có khả năng sử dụng tiếng Việt hoặc tiếng Anh – đóng vai trò trung gian ngôn ngữ và văn hóa trong nghiên cứu thực địa. Tuy nhiên, do thiếu kiến thức về phương pháp nghiên cứu định tính nên họ có thể vô tình làm sai lệch dữ liệu thông qua việc lược bỏ chi tiết, thay đổi cấu trúc diễn đạt hoặc diễn giải mang tính chủ quan. Những sai lệch này làm giảm độ tin cậy của dữ liệu và gây khó khăn cho việc phân tích, đặc biệt trong các bước truy vết mạch ý hoặc đối chiếu thông tin. Mỗi lớp dịch đều tiềm ẩn nguy cơ rút gọn nội dung, làm mất sắc thái ngữ nghĩa và ảnh hưởng đến tính xác thực của nghiên cứu. Do vậy, nhà nghiên cứu nên sử dụng người phiên dịch thành thạo cả ngoại ngữ và ngôn ngữ địa phương, đồng thời được tập huấn về mục tiêu và phương pháp nghiên cứu để đảm bảo truyền đạt chính xác nội dung, sắc thái và ngữ cảnh văn hóa trong quá trình dịch, từ đó giảm sai lệch và nâng cao độ xác thực của dữ liệu.

b. Hạn chế khả năng quan sát và phản hồi trong thu thập thông tin

Khi không thông thạo ngôn ngữ địa phương hoặc tiếng Việt, sinh viên khó chủ động xử lý tình huống trong phỏng vấn hoặc quan sát tại hiện trường. Sự phụ thuộc hoàn toàn vào phiên dịch viên làm giảm khả năng điều chỉnh câu hỏi theo ngữ cảnh hoặc khai thác sâu các chi tiết quan trọng. Hệ quả là tính linh hoạt và chiều sâu của dữ liệu định tính – yếu tố cốt lõi trong nghiên cứu thực địa – bị hạn chế đáng kể.

“Em không hiểu tiếng Việt hay ngôn ngữ địa phương nên hoàn toàn phải dựa vào người phiên dịch. Nhưng khi lời dịch được truyền đạt lại thì nhiều lúc khoảnh khắc phù hợp đã trôi qua. Em không thể đặt thêm câu hỏi một cách tự nhiên, và cảm thấy mình đã bỏ lỡ cơ hội để tham gia và khai thác sâu hơn câu chuyện của người địa phương.” (Sinh viên người Nhật trong Chương trình trao đổi thực địa tại Lai Châu, 2023).

Cảm giác bị tách rời khỏi tiến trình nghiên cứu khá phổ biến với nhiều sinh viên – cả quốc tế và Việt Nam – trải nghiệm khi đối mặt với rào cản ngôn ngữ. Sự phụ thuộc vào phiên dịch không chỉ làm giảm chiều sâu dữ liệu mà còn hạn chế tính chủ động

trong tương tác, ảnh hưởng đến khả năng thiết lập kết nối với cộng đồng và cản trở việc xây dựng mối quan hệ nghiên cứu bền vững.

Trong bối cảnh nghiên cứu thực địa đa ngôn ngữ tại Việt Nam, nhiều sinh viên Việt Nam, đồng thời đảm nhiệm vai trò phỏng vấn và phiên dịch cho sinh viên quốc tế trong nhóm. Việc thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ này tạo ra áp lực nhận thức đáng kể, ảnh hưởng đến khả năng tập trung và khai thác thông tin chuyên sâu. Áp lực càng gia tăng khi nội dung trao đổi mang tính học thuật hoặc chứa đựng yếu tố văn hóa bản địa phức tạp, đòi hỏi kỹ năng ngôn ngữ và thuật ngữ chuyên ngành. Tuy nhiên, nhiều sinh viên chưa được chuẩn bị đầy đủ về năng lực này, dẫn đến việc truyền đạt không chính xác hoặc thiếu trọn vẹn. Điều này không chỉ làm suy giảm chiều sâu dữ liệu mà còn tạo ra sự bất cân xứng trong khả năng tham gia và đóng góp giữa các thành viên trong nhóm nghiên cứu. Một sinh viên Việt Nam chia sẻ:

“Nhóm em có 5 bạn, trong đó có 2 bạn sinh viên người Thụy Điển. Mặc dù chúng em đã phân công rõ ràng vai trò cho từng người: Một bạn phỏng vấn chính, một bạn ghi chép, và một bạn phụ trách phiên dịch, nhưng chúng em vẫn gặp khó khăn trong việc vừa thu thập thông tin, vừa phải dịch lại cho các bạn quốc tế. Nhiều nội dung mang tính chuyên môn nên có những thuật ngữ rất khó để dịch chính xác ngay tại thời điểm phỏng vấn. Vì vậy, đôi khi thông tin được chia sẻ bởi người địa phương không thể truyền đạt trọn vẹn và đầy đủ tới các bạn quốc tế”

Bên cạnh áp lực chuyên môn, nhiều sinh viên Việt Nam còn gặp căng thẳng tâm lý do thái độ và kỳ vọng từ các bạn quốc tế. Một số chia sẻ rằng, khi gặp khó khăn trong việc phiên dịch các khái niệm chuyên môn hoặc văn hóa phức tạp, họ phải đối diện với sự thiếu kiên nhẫn, thậm chí thái độ không tôn trọng từ một số thành viên quốc tế. Tình trạng này gây ảnh hưởng tiêu cực đến không khí làm việc nhóm, làm giảm sự tự tin và động lực tham gia của sinh viên Việt Nam, đồng thời cản trở hiệu quả hợp tác trong nghiên cứu. Thực tế này cho thấy, bên cạnh trang bị kỹ năng nghiên cứu và ngôn ngữ, các chương trình trao đổi cần tích hợp đào tạo kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, nhằm thúc đẩy sự tôn trọng, bình đẳng và hợp tác bền vững trong môi trường nghiên cứu đa quốc gia.

c. Khoảng cách trong giao tiếp và thách thức trong xây dựng niềm tin với cộng đồng địa phương

Giao tiếp hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào việc “hiểu nội dung” mà còn ở khả năng tạo dựng quan

hệ dựa trên sự đồng cảm và tin tưởng. Khi sinh viên hoặc giảng viên không thể giao tiếp trực tiếp với người dân bằng ngôn ngữ bản địa, mối quan hệ bị giới hạn trong khuôn khổ chức năng, thiếu tính cá nhân và cảm xúc. Điều này làm giảm khả năng xây dựng mối quan hệ hợp tác bền vững với cộng đồng – một yếu tố quan trọng trong nghiên cứu có sự tham gia.

“Khi không thể giao tiếp trực tiếp với người dân bằng tiếng Việt hay ngôn ngữ bản địa, sinh viên dễ bị xem là ‘người ngoài’. Mọi tương tác đều phải qua trung gian, nên thiếu đi sự tự nhiên và đồng cảm. Điều này tạo ra một khoảng cách vô hình, khiến người dân ít cởi mở hơn, và rất khó để xây dựng niềm tin – yếu tố then chốt trong nghiên cứu có sự tham gia.” (Giảng viên Việt Nam, hướng dẫn sinh viên trong nghiên cứu thực địa tại Hà Giang).

Việc tiếp cận cộng đồng thông qua phiên dịch hoặc người trung gian khiến mối quan hệ giữa nhà nghiên cứu và người dân địa phương mang tính chức năng, thiên về hoàn thành nhiệm vụ hơn là xây dựng sự kết nối cá nhân. Những yếu tố như cảm xúc, cử chỉ thân thiện hay sự linh hoạt trong giao tiếp – vốn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành niềm tin – bị suy giảm đáng kể. Một giảng viên Việt Nam nhận định rằng, khi bị xem là “người ngoài”, sinh viên không chỉ khó thu thập thông tin mà còn bị giới hạn trong việc tiếp cận các tầng sâu hơn của đời sống văn hóa – xã hội. Thiếu sự cởi mở và tin tưởng từ cộng đồng có thể dẫn đến dữ liệu bị lọc qua các biểu hiện xã giao, né tránh hoặc sai lệch. Điều này mang lại tác động ngược trong các nghiên cứu có sự tham gia, khi người dân không chỉ là đối tượng mà còn là đối tác trong nghiên cứu. Việc không thiết lập được mối quan hệ tin cậy làm suy giảm cả chất lượng học thuật lẫn giá trị thực tiễn của nghiên cứu.

Ngay khi sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chung, sự khác biệt về ngữ điệu, từ vựng và phong cách giao tiếp vẫn tạo ra khoảng cách. Một sinh viên Việt Nam cho biết việc diễn đạt các khái niệm văn hóa đặc thù bằng tiếng Anh thường gặp khó khăn, dẫn đến thông tin truyền đạt không đầy đủ hoặc bị hiểu sai. Điều này ảnh hưởng đến cả quá trình thiết kế công cụ nghiên cứu lẫn phân tích dữ liệu.

Như vậy, rào cản ngôn ngữ trong nghiên cứu thực địa tại các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam không đơn thuần là vấn đề kỹ thuật dịch thuật, mà là thách thức mang tính hệ thống, ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của quá trình thu thập, phân tích và diễn giải dữ liệu. Việc nâng cao năng lực văn hóa và kỹ năng

giao tiếp liên ngôn ngữ – bao gồm cả hiểu biết về vai trò của người phiên dịch – là điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính chính xác, đạo đức và hiệu quả trong nghiên cứu liên văn hóa. Vì vậy, các nhà nghiên cứu cần được trang bị kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá và giao tiếp của cộng đồng nơi sẽ triển khai nghiên cứu. Sự thông hiểu các nội dung này giúp sinh viên và giảng viên tạo được mối quan hệ thân thiện và đồng cảm với cộng đồng trong giao tiếp.

Ngoài ra, sự khác biệt trong phương pháp giảng dạy và đánh giá học thuật cũng tạo ra khoảng cách đáng kể trong môi trường giáo dục quốc tế. Một số giảng viên nước ngoài cho biết nhiều sinh viên Việt Nam còn ngỡ ngàng khi phải thích ứng với các yêu cầu về tư duy phản biện, sự chủ động trong nghiên cứu cá nhân và tinh thần học thuật độc lập – những yếu tố vốn phổ biến trong hệ thống giáo dục đại học phương Tây. Từ đó, việc trang bị năng lực văn hóa học thuật là rất cần thiết để giúp sinh viên điều hướng sự khác biệt về phương pháp, kì vọng và chuẩn mực học thuật toàn cầu một cách hiệu quả. Đặc biệt, các yếu tố thực tế như điều kiện sinh hoạt, khí hậu khắc nghiệt hoặc thiếu thốn cơ sở vật chất tại địa điểm nghiên cứu thực địa cũng là những thách thức đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thể chất và tinh thần của sinh viên. Những áp lực này nếu không được chuẩn bị và hỗ trợ phù hợp, dẫn đến căng thẳng, mệt mỏi và làm giảm hiệu quả của toàn bộ quá trình nghiên cứu.

Để vượt qua những thách thức trên, việc phát triển năng lực văn hóa trong nghiên cứu thực địa cho sinh viên và giảng viên là điều kiện tiên quyết nhằm đảm bảo tính đạo đức, độ chính xác của dữ liệu và sự thành công của nghiên cứu thực địa trong môi trường đa văn hóa. Năng lực văn hóa không chỉ bao gồm kiến thức về phong tục, tập quán địa phương, mà còn là khả năng lắng nghe, điều chỉnh hành vi phù hợp với ngữ cảnh và thể hiện sự tôn trọng trong giao tiếp liên văn hóa. Đào tạo năng lực văn hóa cho các thành viên trong nhóm nghiên cứu, đặc biệt trước khi triển khai thực địa là một bước thiết yếu để xây dựng hiểu biết lẫn nhau, giảm thiểu xung đột và tăng cường tinh thần hợp tác trong nhóm nghiên cứu.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, thiếu kiến thức và kĩ năng liên văn hóa là một trong những thách thức lớn nhất ảnh hưởng đến hiệu quả của nghiên cứu thực địa trong các chương trình trao đổi học thuật quốc tế. Những khác biệt văn hoá biểu

hiện không chỉ ở mức độ bề mặt – như phong tục sinh hoạt, ngôn ngữ và cách giao tiếp – mà còn thấm sâu vào chuẩn mực đạo đức, quan điểm học thuật, và các hệ giá trị xã hội khác nhau giữa sinh viên và giảng viên đến từ các nền giáo dục khác biệt. Việc phát triển năng lực văn hóa trong nghiên cứu thực địa cho giảng viên và sinh viên giúp nâng cao chất lượng tương tác với cộng đồng, hiệu quả hợp tác nhóm và độ tin cậy của dữ liệu nghiên cứu, đồng thời đảm bảo sức khỏe tinh thần trong nghiên cứu thực địa của người tham gia. Với ý nghĩa này, việc phát triển năng lực văn hóa trong nghiên cứu thực địa cần được nhìn nhận như một thành tố trung tâm trong thiết kế và thực thi các chương trình trao đổi học thuật quốc tế. Năng lực văn hóa không chỉ là sự hiểu biết về văn hoá mà còn bao gồm khả năng tự đánh giá văn hoá, đề cao tính đa dạng, quản lý động lực khác biệt văn hoá, thích ứng với tính đa dạng trong nghiên cứu thực địa và thể chế hoá tri thức văn hoá trong trường học và hệ thống giáo dục Việt Nam (Deardorff, 2006).

Thúc đẩy năng lực văn hoá trong học tập và nghiên cứu cho sinh viên cần chú trọng phát huy tính chủ thể của sinh viên “student agency” trong thích ứng môi trường đa văn hoá (Luong & cộng sự, 2023) và tính chủ thể của giảng viên (teacher agency) trong thiết kế giảng dạy đáp ứng văn hóa (Luong, 2024). Việc phát triển năng lực văn hoá cho sinh viên cần được tích hợp một cách hệ thống trong các hoạt động như: Đào tạo tiền thực địa về giao tiếp liên văn hóa, nâng cao kiến thức về đạo đức nghiên cứu trong bối cảnh vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam, trang bị kĩ năng xây dựng và thực hiện các cơ chế làm việc nhóm và giải quyết vấn đề trong nghiên cứu thực địa. Trong quá trình này, sinh viên chủ động tìm kiếm và tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ để tự nâng cao năng lực văn hoá của bản thân (Luong & cộng sự, 2021). Song song quá trình này, các chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên cũng cần tập trung thúc đẩy sự phát triển tính chủ thể của giảng viên trong việc hỗ trợ sinh viên xây dựng năng lực văn hoá, đặc biệt trong bối cảnh xã hội-văn hóa ngày càng đa dạng. Giảng viên cần được hỗ trợ để phát triển năng lực giảng dạy đáp ứng văn hóa - một yếu tố then chốt giúp kết nối giữa chương trình học quốc tế và thực tiễn địa phương (Luong, 2024). Điều này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy, mà còn giúp giảng viên đóng vai trò là cố vấn văn hóa nhạy bén cho sinh viên trong quá trình tham gia nghiên cứu thực địa tại môi trường đa văn hoá ở cả cấp quốc tế lẫn cấp địa phương.

Tài liệu tham khảo

- Bernard, H. R. (2017). *Research Methods in Anthropology: Qualitative and Quantitative Approaches*. Rowman & Littlefield.
- Byram, M. (2021). *Teaching and assessing intercultural communicative competence*. Multilingual Matters.
- Creswell, J. W., & Poth, C. N. (2018). *Qualitative inquiry and research design: Choosing among five approaches* (4th ed.). SAGE Publications.
- Deardorff, D. K. (2006). Identification and assessment of intercultural competence as a student outcome of internationalization. *Journal of Studies in International Education*, 10(3), 241–266. <https://doi.org/10.1177/1028315306287002>.
- Fantini, A. E. (2009). Assessing intercultural competence: Issues and tools. In D. K. Deardorff (Ed.), *The SAGE handbook of intercultural competence* (pp. 456–476). SAGE Publications.
- Luong, M.P., Nguyen, T.T.H, Nguyen, T.M.T. (2021). Conceptualizing Intercultural Adaptation Development in Students of International Training Programs in Higher Education, *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 17(01), 12-34.
- Luong, M.P. (2024). Conceptualizing teacher agency for culturally responsive teaching in international programs at the higher education levels. *Vietnam Journal of Educational Sciences*, 20 (1), 2024. <http://vjes.edu.vn/conceptualizing-teacher-agency-culturally-responsive-teaching-international-programs-higher>.
- Luong, M.P., Tran, T.L., Nguyen, T.T.H., Ngo, T.H.N., Dang, H.G., Nguyen, T.H. (2023). Student Agency for Intercultural Adaptability in International Programs: Insights into Internationalisation at home in Vietnam. *International Journal of Intercultural Relations*, 96(2), 101855. <https://doi.org/10.1016/j.ijintrel.2023.101855>.
- Smith, L. T. (2021). *Decolonizing Methodologies: Research and Indigenous Peoples*. Zed Books.
- Thanh Hùng (2024). Chương trình liên kết đào tạo quốc tế kém dần sức hút. *Sài Gòn giải phóng Online*. Truy cập ngày 11 tháng 5 năm 2025: <https://www.sggp.org.vn/chuong-trinh-lien-ket-dao-tao-quoc-te-kem-dan-suc-hut-post760550.html>.
- Truong, T. T., & Singh Kanwal, N. D. (2022). Research ethics in ethnographic fieldwork in Vietnam. *Horizon Journal of Humanities and Social Sciences Research*, 4(1), 73–80. <https://doi.org/10.37534/bp.jhssr.2022.v4.n1.id1127.p73>.